

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (VNST)

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Số: 00373/2024/PKQ (24.179)

Phòng thử nghiệm Nghiên cứu & Phát triển Kỹ thuật Môi trường
(VILAS 772 – VIMCERTS 121)

Địa chỉ: Tòa nhà VNST, BTSL2-2 KĐT mới Tân Tây Đô, Xã Tân Lập,
Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội

Tel: 024.22463777

Email: vnst@vnst-jsc.vn

Web: vnst-jsc.vn



- Đơn vị quan trắc : Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam
- Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Canon Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn
- Địa chỉ : Số 12, Đường TS10, KCN Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
- Địa điểm quan trắc : Số 12, Đường TS10, KCN Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
- Ngày nhận mẫu: : 06/03/2024
- Thông tin về các mẫu :

TT	Mã hóa mẫu	Tên mẫu	Loại mẫu	Tọa độ	Ngày quan trắc
1	NT2403.0041	193..NT001/Nước thải bể T102 (Nước thải đầu vào)	Nước thải	X=2337477 Y=0552173	06/03/2024
2	NT2403.0042	193..NT002/Nước thải bể T111 (Nước thải đầu ra)	Nước thải	X=2337469 Y=0552165	06/03/2024

7. Thông tin về kết quả quan trắc: xem tiếp ở các trang tiếp theo.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Thị Hạnh

Trịnh Thị Hạnh

Trần Thị Phương Hoa

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2024

Lý Hồng Quân

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2403.0041)

193..NT001/Nước thải bể T102 (Nước thải đầu vào)

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,26	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	452,7	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	646,4	150
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	59,17	10
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	123,4	40
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	TCVN 6225:2000	92,6	100
7	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	8,03	6
8	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	105,32	1.000
9	Florua (F ⁻).	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,05)	10
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<0,9	10
11	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,001)	0,5
12	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	11.000	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL).

1. Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
2. Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
4. Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

Shu

200
CÔNG
CỐ P
ĐA H
ÔNG
IẾT
CHUYỂN



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2403.0042)

193..NT002/Nước thải bể T111 (Nước thải đầu ra)

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,37	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6,1	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	<10	150
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,07	10
5	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	5,9	40
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	TCVN 6225:2000	<12	100
7	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,04	6
8	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	85,65	1.000
9	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,15	10
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	10
11	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,001)	0,5
12	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	470	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL).

1. Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu thực hiện (nếu có);
2. Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;

4. Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".